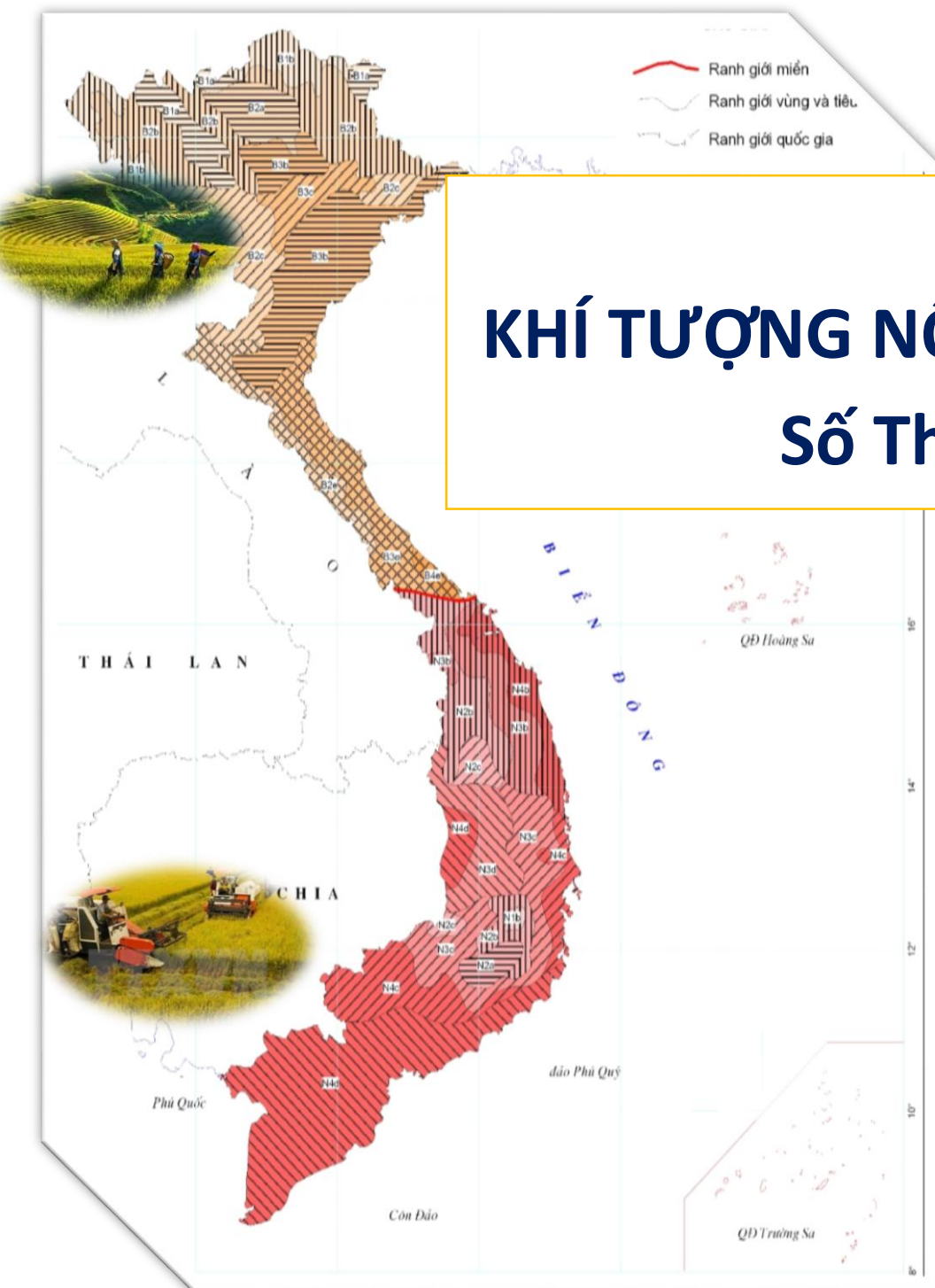




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIỂN ĐỒI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng XI/2021

Hà Nội, tháng 11 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2021	16
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XI-I NĂM 2022.....	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG X/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng X/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (0°C đến $1,4^{\circ}\text{C}$), ngoại trừ các khu vực Tây Bắc, Nam Trung Bộ, TN và Nam Bộ cao hơn TBNN từ 0°C - $2,5^{\circ}\text{C}$ (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $36,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 9/X/2021 tại Sông Mã; thấp nhất tuyệt đối là $8,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 23/X/2021 tại Sa Pa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương cao hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 1174,5mm) (hình 9) ngoại trừ một số khu vực thuộc TDMN phía Bắc thấp hơn TBNN từ (0 đến 120mm). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 2065mm tại Nam Đông.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 515mm xảy ra vào ngày 23/X/2021 tại Quảng Ngãi.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 103 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng X/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2021 dao động từ $15,4$ đến $24,6^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 đến $0,9^{\circ}\text{C}$, ngoại trừ một số khu vực thuộc Tây Bắc và Đông Bắc cao hơn TBNN từ 0°C - $2,5^{\circ}\text{C}$ và phổ biến xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2020 từ 0 - $0,5^{\circ}\text{C}$, ngoại trừ một số khu vực thuộc Đông Bắc và Tây Bắc cao hơn từ 0 - $2,7^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ $14,3$ đến $22,3^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $8,4^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 23/X/2021 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2021 phổ biến dao động từ $17,9$ đến $29,3^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $36,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 9/X/2021 tại Sông Mã.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2021 dao động từ 46 đến 604mm; phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0mm đến 395,3mm ngoại trừ khu vực Lai Châu, Hà Giang thấp hơn TBNN từ 0-120mm và cao hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 360mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 12mm đến 157mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 đến 25 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 10 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 14 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2021 dao động từ 57 giờ đến 170 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 34 giờ đến 103 giờ; và phổ biến thấp hơn Tháng X/2020 từ 0-68 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng X/2021 dao động từ 79% đến 95%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8% ngoại trừ khu vực Sơn La, Hà Giang thấp hơn TBNN từ 0-7%; và xấp xỉ hoặc cao hơn so với năm 2020 từ 0-14% ngoại trừ khu vực Lai Châu thấp hơn từ 1-4% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 20% xảy ra vào ngày 16/X/2021 tại Sơn La.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng X/2021 dao động từ 21 đến 94mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 9mm.

Trong Tháng X/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ một số khu vực Điện Biên, Sơn La thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,51- 9,38. (Hình 13).

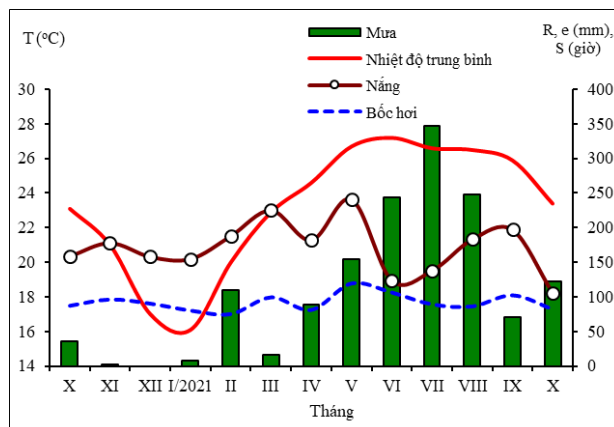
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Phú Liên
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1 – 4 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 1 - 6 ngày.

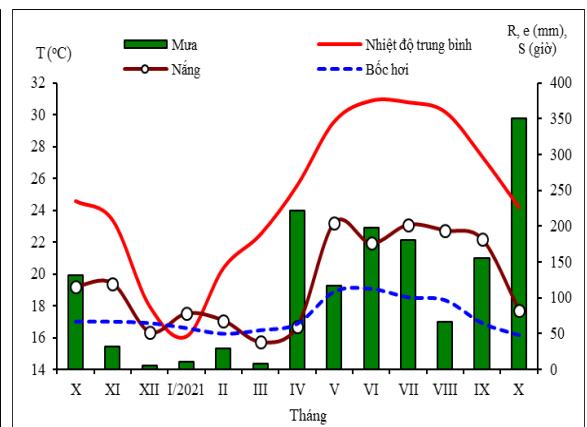
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN
Mường Tè	23.6	-0.4	0.1	110	29	-8.2	105	-49	-50	84	2	0
Sìn Hồ	18.7	1.2	2.5	266	181	111.3	99	-43	-41	81	-4	-7
Tam Đường	20.4	-0.2	0.7	138	-69	-21.3	107	-58	-59	87	4	3
Than Uyên	22.8	-0.1	0.2	91	16	-29.6	108	-68	-57	86	-3	4
Lai Châu	23.9	0.0	0.1	153	127	72.2	118	-37	-36	84	-1	0
Tuần Giáo	22.8	0.6	1.2	91	70	23.1	108	-41	-52	86	0	0
Điện Biên	23.4	0.3	1.0	122	86	58.2	106	-53	-66	82	2	-3
Quỳnh nhai	23.5	0.7	-0.4	59	27	-19.9	109	-61	-48	85	8	0
Sơn La	21.8	0.6	0.1	70	49	8.2	114	-46	-71	79	-4	-4
Sông Mã	24.3	0.9	1.5	46	10	2.3	112	-34	-51	81	0	-3
Cò Nòi	21.3	-0.4	0.4	63	22	0.4	93	-59	-96	82	0	0
Yên Châu	23.6	0.5	0.8	82	22	16.6	96	-26	-67	86	1	3
Bắc Yên	20.9	0.1	-0.3	190	110	95.7	93	-30	-75	87	3	5
Phù Yên	23.7	-0.2	0.2	165	68	57.1	111	-18	-38	83	5	0
Mộc Châu	18.7	0.2	-0.2	273	58	166.6	89	-19	-73	89	1	3
Mai Châu	23.4	0.3	0.0	365	-17	182.0	69	-15	-68	86	3	2

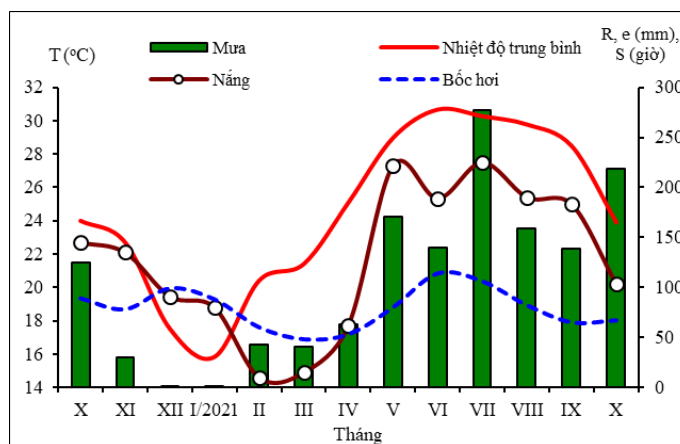
Kim Bôi	23.2	0.0	-0.4	481	151	233.5	88	-3	-69	87	2	3
Chi Nê	23.5	-0.1	-0.7	460	-5	214.1	91	-4	-58	85	14	2
Hoà Bình	23.6	-0.1	-0.4	512	156	334.4	100	-3	-59	87	1	5
Lào Cai	24.6	0.2	0.8	145	-180	13.8	90	-39	-40	82	-1	-4
Bắc Hà	19.5	0.2	0.3	118	-16	-6.7	75	-17	-40	89	0	2
Sa Pa	15.7	2.7	0.1	604	239	395.3	57	-13	-39	95	5	6
Mù Căng Chải	19.9	-0.3	0.7	122	50	46.1	88	-58	-70	86	4	6
Yên Bái	23.9	0.0	0.0	247	6	79.9	85	-46	-68	87	1	2
Lục Yên	24	-0.1	0.3	228	125	60.8	92	-25	-52	88	3	3
Hà Giang	24.3	0.1	0.6	144	-67	-8.2	96	-40	-34	81	1	-2
Bắc Quang	24.4	0.1	0.8	264	47	-120.1	94	-42	-48	85	6	-1
Tuyên Quang	24.2	0.0	0.4	304	227	192.5	104	-37	-56	85	3	2
Bắc Cạn	22.6	-0.5	-0.4	161	111	88.2	100	-31	-57	85	5	2
Thái Nguyên	23.9	-0.2	-0.4	263	143	145.0	106	-25	-74	81	7	0
Định Hoá	23.3	0.1	-0.3	229	76	130.3	105	-36	-46	88	4	5
Phú Hộ	23.6	-0.1	-0.7	482	360	322.3	93	-35	-72	88	9	6
Việt Trì	24.2	-0.4	-0.5	351	220	206.4	83	-33	-92	89	8	7
Cao Bằng	22.4	0.5	-0.3	239	153	153.0	97	-7	-42	85	2	4
Bảo Lạc	22.9	0.3	0.3	136	70	58.4	81	-22	-43	86	0	3
Trùng Khánh	20.3	0.5	-0.5	339	203	243.1	109	24	-45	85	2	5
Thất Khê	21.9	0.0	-0.8	210	103	118.1	109	17	-36	86	-1	3
Lạng Sơn	21.6	0.2	-0.6	177	0	98.3	120	24	-38	85	4	5
Hữu Lũng	23.6	0.0	-0.3	141	7	34.2	105	-29	-64	79	2	-3
Tiên Yên	23.6	-0.4	0.1	217	-199	74.5	126	-4	-103	86	3	5
336Uông Bí	24.5	-0.2	-0.2	240	115	108.3	132	-8	-100	79	5	-1
Lục Ngạn	23.4	0.1	-0.7	215	72	106.0	112	-15	-69	81	4	0
Sơn Động	23.1	0.2	-0.3	223	10	105.6	106	-4	-47	87	4	5
Bắc Giang	23.9	-0.1	-0.6	219	94	119.3	103	-42	-84	80	5	0
Phù Lũng	23.6	-0.2	-0.9	227	-34	70.8	110	5	-82	88	4	8



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2020 đến Tháng X/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2021 dao động từ 23,6°C đến 24,6°C, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 đến 1,4°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến thấp hơn năm 2020 từ 0 đến 0,5°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 26,7 đến 27,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35,9°C xảy ra vào ngày 7/X/2021 tại Bắc Ninh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 21,4 đến 22,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 17°C xảy ra vào ngày 23/X/2021 tại Thái Bình.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 245mm đến 578mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 28,4mm đến 407,9mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 397mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 69mm đến 160mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 16 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 4 đến 11 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 8 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 80 giờ đến 285 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 94 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2020 từ 0 đến 23 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 77% đến 86%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 4% ngoại trừ khu vực Hà Nội, Hưng Yên thấp hơn từ 1-5%; và cao

hơn năm 2020 từ 1 đến 6% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 25/X/2021 tại Sơn Tây.

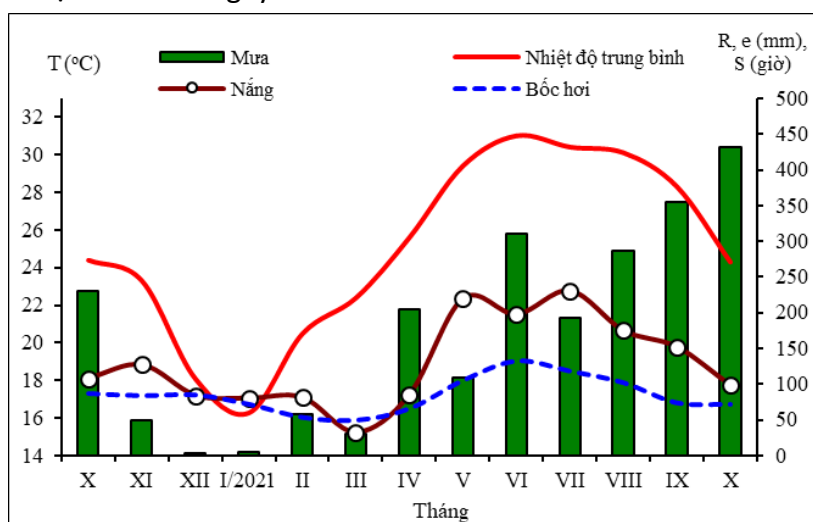
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 46mm đến 89mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 7mm.

Trong Tháng X/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K dao động từ 2,6 - 6,3. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-4 ngày
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 2 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 1 - 12 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2020 đến Tháng X/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	24.5	-0.4	-0.5	517	397	389.8	87	-23	-93	84	5	4
Láng	24.6	-0.2	0.0	369	144	238.3	88	-1	-77	77	4	-5
Sơn Tây	24.6	-0.1	-0.5	578	368	407.9	285	180	117	84	4	1
Hà Đông	24.3	-0.1	-0.1	431	201	287.5	98	-10	-68	80	2	-4
Hải Dương	24	-0.1	-0.6	271	35	139.3	110	-17	-77	85	1	2
Hưng Yên	23.9	0.0	-0.5	337	48	151.8	96	-7	-82	83	2	-1
Nam Định	23.7	-0.4	-1.2	324	-80	129.4	93	1	-82	85	5	2
Văn Lý	23.6	-0.5	-1.4	434	63	207.3	109	20	-75	86	5	4
Phù Lý	24	-0.2	-0.5	420	77	186.6	91	-1	-82	84	6	0
Nho Quan	23.6	-0.1	-0.7	329	32	95.5	80	-5	-94	85	4	2

Ninh Bình	24.1	-0.3	-0.7	442	123	206.8	87	0	-80	83	6	0
Thái Bình	23.7	-0.3	-0.7	245	-131	28.4	106	17	-72	86	4	1

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2021 dao động từ 22,3 đến 25,2°C, phổ biến ở mức cao hơn Tháng X/2020 từ 0 - 1,2°C và thấp hơn TBNN từ 0 đến 0,4°C ngoại trừ khu vực Nghệ an, Huế thấp hơn từ 0-0,5°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 25,4 đến 28,7°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35,5°C xảy ra vào ngày 1/X/2021 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng X/2021 dao động từ 20,6 đến 23,1°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 17,1°C xảy ra vào ngày 23/X/2021 tại Kỳ Anh.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2021 dao động từ 237mm đến 1438mm cao nhất là tại Ban Đông 2065mm; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 1174,5mm; so với Tháng X/2020 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 224mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 40 đến 403mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 16 - 27 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 8 đến 17 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng X/2021 dao động từ 53 đến 166 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 93 giờ ngoại trừ khu vực trạm Đô Lương cao hơn TBNN 16giờ; so với Tháng X/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng X/2021 cao hơn từ 0-110 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 84% đến 94%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1% đến 6% và cao hơn Tháng X/2020 từ 0% đến 10%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 24/X/2021 tại Hồi Xuân.

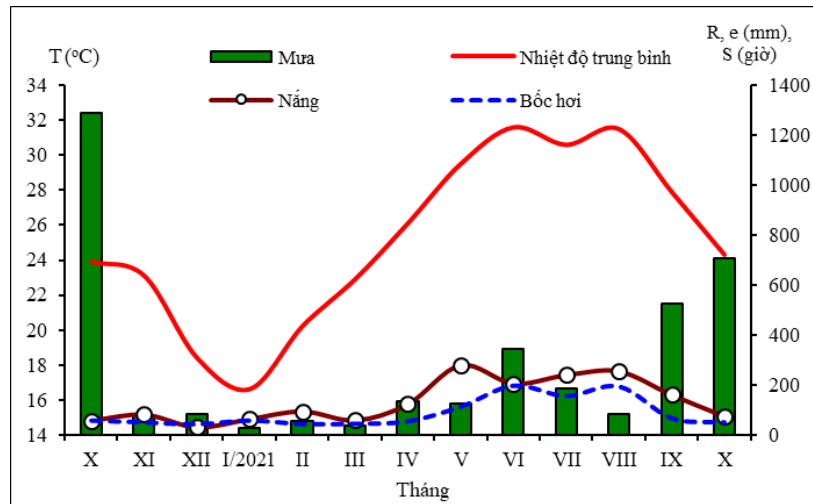
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 24mm đến 78mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 6mm.

Trong Tháng X/2021 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (2,5 - 23,3) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 1 ngày tại Thanh Hóa
- Gió tây khô nóng xuất hiện ngày tại Cửa Rào với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 1 - 10 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2020 đến Tháng X/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN
Hồi Xuân	23.7	0.5	0.2	242	-12	112.8	78	-19	-70	86	2	-1
Yên Định	24.4	0.7	0.0	324	43	108.8	78	-6	-93	86	4	0
Thanh Hoá	24.2	0.0	-0.3	410	30	146.5	96	9	-80	84	4	0
Như Xuân	23.8	0.1	-0.4	300	-223	31.2	89	5	-58	86	4	1
Tĩnh Gia	24.2	0.3	-0.3	437	-5	35.8	99	21	-67	85	2	0
Quỳ Châu	23.8	0.5	0.0	338	-35	93.2	93	15	-60	89	-1	1
Quỳ Hợp	23.8	1.2	-0.1	291	-78	46.0	99	26	-52	88	2	3
Tây Hiếu	23.9	0.3	0.3	237	-134	-28.4	85	13	-62	88	3	1
Con Cuông	24.4	0.9	0.4	351	-458	50.5	87	28	-61	89	1	1
Quỳnh Lưu	24.3	0.2	-0.1	402	59	40.5	93	8	-76	85	1	-1
Đô Lương	24.2	0.3	-0.1	413	-698	109.4	166	110	16	87	2	-1
Vinh	24.3	0.4	-0.1	707	-583	279.6	75	17	-60	86	0	0
Hà Tĩnh	24.1	0.1	-0.1	1167	-1221	515.2	82	44	-59	88	-1	-1
Hương Khê	23.9	0.8	0.2	482	-662	0.8	57	8	-53	89	-1	1
Kỳ Anh	24.3	-0.3	-0.1	1337	-294	656.8	88	14	-46	90	1	2
Đồng Hới	24.8	0.1	0.0	805	-730	208.5	67	-1	-73	87	0	1
Ba Đồn	24.5	-0.1	-0.2	944	-895	351.1	75	7	-71	87	0	0
Đông Hà	24.9	-0.1	-0.2	1003	-1251	295.8	78	21	-69	92	5	5
Khe Sanh	23.1	0.3	0.3	607	-2224	226.1	71	6	-58	94	10	4
Huế	25.2	0.2	0.1	1438	-1177	642.4	90	31	-63	92	0	6
Nam Đông	24.9	0.4	0.5	2065	-1194	1174.5	77	23	-64	91	-2	2

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng X/2021 dao động từ 25,5 đến 27,9°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,7°C đến 1,2°C và cao hơn Tháng X/2020 từ 0 đến 0,9°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 29,2 đến 31,8°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 35,4°C xảy ra vào ngày 9/X/2021 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 23,4 đến 25,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21°C xảy ra vào ngày 24/X/2021 tại Tam Kỳ.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng X/2021 dao động từ 162mm đến 1537mm; phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 1050mm (Hình 4), (Hình 9), và cao hơn Tháng X/2020 từ 22mm đến 339mm ngoại trừ khu vực Đà Nẵng thấp hơn từ 37-969mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 27 đến 512mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 19 đến 26 ngày; số ngày mưa liên tục từ 5 đến 17 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 4 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 91 đến 173 giờ, ở mức cao hơn Tháng X/2020 từ 19 đến 70 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 20 đến 54 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 81% đến 91%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 8% và cao hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 2-8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 50% xảy ra ngày 9/X/2021 tại Đà Nẵng và ngày 10/X/2021 tại Ba Tư.

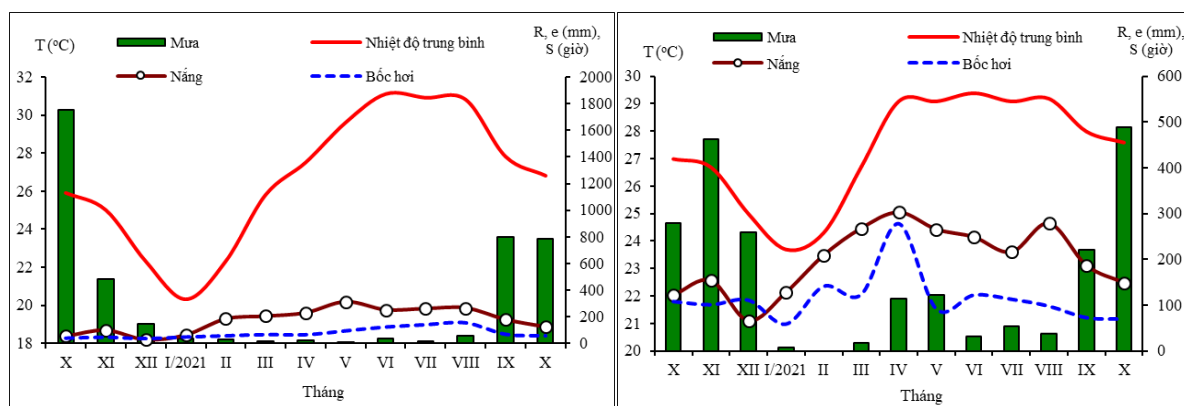
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 30mm đến 90mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng X/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,4 - 16,2.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Cam Ranh với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 2 - 13 ngày.



a) Tại trạm Đà Nẵng

b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2020 đến Tháng X/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/2021	So với X/2020	So với TBNN	Tháng X/2021	So với X/2020	So với TBNN	Tháng X/2021	So với X/2020	So với TBNN	Tháng X/2021	So với X/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	26.8	0.9	1.1	783	-969	170.2	126	70	-20	85	4	1
Tam Kỳ	26.6	0.5	0.7	1537	-316	686.9	131	57	-54	88	1	5
Trà My	25.5	0.6	1.0	1410	-37	477.2	91	37	-47	91	-2	1
Quảng Ngãi	26.6	0.0	0.9	1537	339	1050.3	131	41	-31	88	1	0
Quy Nhơn	27.7	0.2	1.1	622	118	158.7	142	19	-41	84	2	1
Tuy Hoà	27.4	0.1	1.1	603	97	154.0	139	-11	-23	85	2	-1.0
Nha Trang	27.6	0.6	1.2	488	209	164.5	149	27	-33	83	-1	0
Phan Thiết	27.4	0.3	0.7	166	22	-7.7	154	39	-44	83	1	2

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng X/2021 dao động từ 19,2 đến 26,3°C, ở mức cao hơn Tháng X/2020 từ 0,2 đến 0,4°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,5 đến 1,1°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 22,4 đến 29,8°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 33,1°C xảy ra vào ngày 1/X/2021 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 16,9 đến 24,4°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14,4°C xảy ra vào ngày 28/X/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2021 dao động từ 252mm - 678mm. ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,8 mm đến 310,2 mm; ở mức cao hơn Tháng X/2020 từ 31mm đến 209mm ngoại trừ khu vực trạm KonTum thấp hơn từ 37 - 174mm(Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 28 đến 161mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 19 đến 30 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 18 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2021 phổ biến từ 73 giờ đến 138 giờ, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 40 giờ đến 91 giờ; và cao hơn cùng kỳ năm 2020 từ 4 giờ đến 30 giờ ngoại trừ khu vực Đà Lạt thấp hơn từ 4-9 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng X/2021 phổ biến từ 79% – 94%, hầu hết các trạm ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 2 - 7%(Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2020 khoảng 1%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 41% xảy ra vào ngày 30/X/2021 tại Kon Tum.

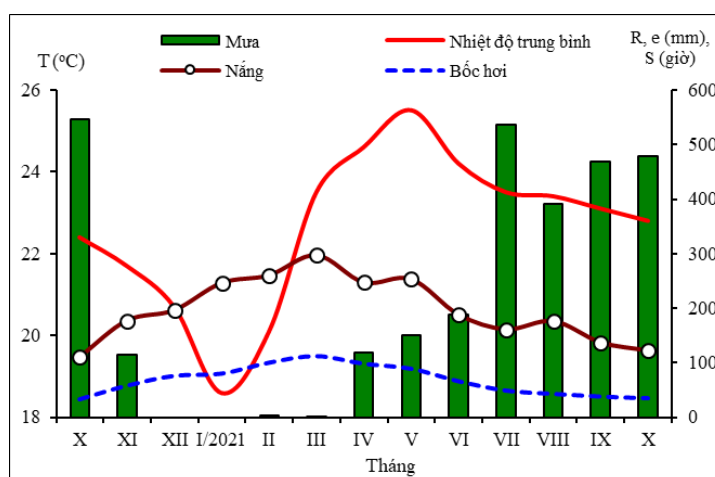
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 27mm đến 79mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 5mm.

Trong Tháng X/2021 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 3 – 6,7.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

Đông xuất hiện từ 1 - 16 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2020 đến Tháng X/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN
Kon Tum	24.5	0.5	1.1	367	-174	218.1	138	30	-40	84	-1	2
Plây Cu	22.8	0.4	1.1	478	-68	297.0	122	12	-57	89	-1	5
Buôn Mê Thuột	24.1	-0.1	0.6	493	31	288.4	115	4	-59	90	2	3
Đắc Nông	23.3	-0.2	1.1	436	209	192.6	82	-4	-91	89	-1	2
Đà Lạt	19.2	0.4	0.8	252	-37	0.8	73	-9	-76	94	2	7

Bảo Lộc	22.1	0.2	0.5	597	152	310.2	96	12	-51	88	-1	-1
---------	------	-----	-----	-----	-----	-------	----	----	-----	----	----	----

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2021 phổ biến từ 25,8 đến 27,9°C, ở mức cao hơn Tháng X/2020 từ 0,3 đến 0,6°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,8 đến 1,2°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 30,7°C đến 32,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36°C xảy ra vào ngày 29/X/2021 tại Tân Sơn Nhất.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 23,1 đến 25,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21°C xảy ra vào ngày 26/X/2021 tại Phước Long và ngày 28/X/2021 tại Xuân Lộc.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2021 dao động từ 22 - 394mm; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 15,5mm đến 178,6mm. Ở mức cao hơn Tháng X/2020 từ 30-139mm ngoại trừ khu vực trạm Tân Sơn Nhất thấp hơn khoảng 263mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 43 đến 110mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 18 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 7 đến 23 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2021 phổ biến từ 119 giờ đến 167 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 23 giờ đến 52 giờ ngoại trừ khu vực trạm Vũng Tàu cao hơn khoảng 5 giờ; và cao hơn Tháng X/2020 từ 26 giờ đến 50 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 82% đến 90%, ở mức cao hơn giá trị TBNN 1% đến 3% ngoại trừ khu vực trạm Tân Sơn Nhất thấp hơn 1% và cao hơn Tháng X/2020 khoảng 1-4% ngoại trừ tại Tây Ninh thấp hơn 4% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 44% xảy ra vào ngày 21/X/2021 tại Đồng Phú.

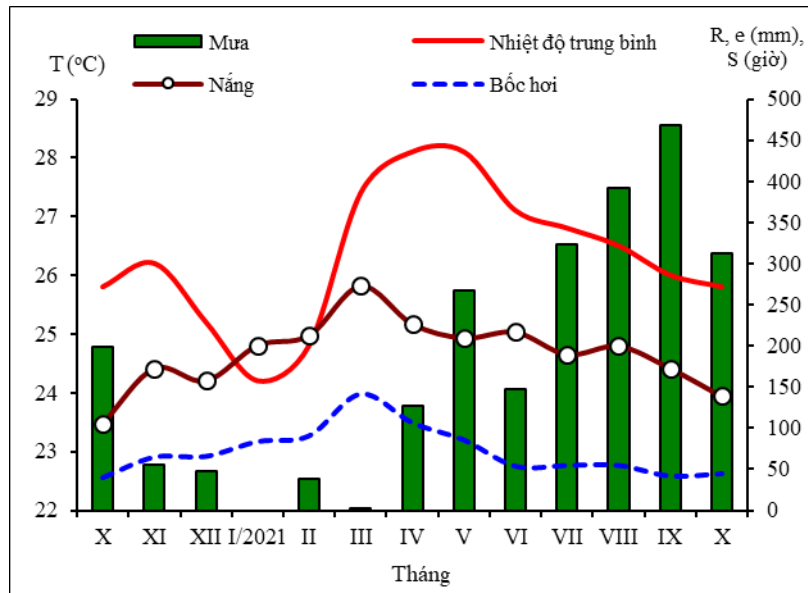
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 33 đến 76mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4 mm.

Hầu hết các khu vực đều thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 2,7 – 3,3 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Đông xuất hiện từ 4 - 19 ngày, khu vực Biên Hòa không xuất hiện.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2020 đến Tháng X/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN
Tây Ninh	27.2	0.4	0.8	310	130	15.5	154	26	-52	87	-4	3
Tân Sơn Nhất	27.9	0.3	1.2	325	30	58.3	135	50	-47	83	4	-1
Vũng Tàu	27.9	0.6	0.8	394	139	178.6	167	36	-23	83	1	1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng X/2021 phổ biến từ 27,1°C đến 28,2°C, ở mức cao hơn Tháng X/2020 từ 0°C đến 0,8°C ngoại trừ khu vực trạm Cao Lãnh, Trâu Đốc, Cà Mau cao hơn từ 0,2-0,5°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0 đến 1,3°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 31,2 đến 32°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,1°C xảy ra vào ngày 1/X/2021 tại Cần Thơ và ngày 29/X/2021 tại Mộc Hóa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng X/2021 dao động từ 24,6 đến 25,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23°C xảy ra vào ngày 5/X/2021 tại Rạch Giá và vào ngày 23/X/2021 tại Ba Tri.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng X/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 162 - 427mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 114mm, ngoại trừ một số khu vực như Châu Đốc, Cà Mau cao hơn từ 0 – 120mm (bảng 7), Phổ biến ở mức thấp hơn Tháng X/2020 từ 0 mm đến 302 mm ngoại trừ một số khu vực Càng Long, Châu Đốc cao hơn từ 31-52mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 27 đến 71mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 19 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 6 đến 24 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng X/2021 phổ biến từ 127 giờ đến 187 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 8 giờ đến 49giờ ngoại trừ khu vực trạm Bạc Liêu cao hơn 15 giờ (Hình 10); và cao hơn Tháng X/2020 từ 10 giờ đến 69 giờ ngoại trừ khu vực trạm Cần Thơ thấp hơn 62 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 80% đến 89%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN 1% đến 3% ngoại trừ khu vực Bạc Liêu, Cà Mau thấp hơn từ 4-6% (Hình 11); và xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng X/2020 từ 1% - 8%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 49% xảy ra vào ngày 29/X/2021 tại Mộc Hóa.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 21 đến 81mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 5mm.

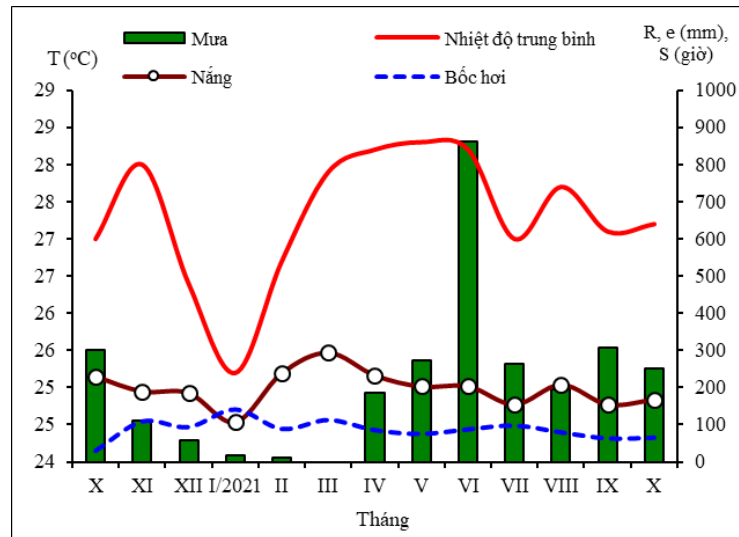
Trong Tháng X/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 1,4 - 3,6.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 6 - 15 ngày, tại Rạch Giá không xuất hiện.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN	Tháng X/ 2021	So với X/ 2020	So với TBNN
Mộc Hóa	27.7	0.6	0.0	250	-302	-41.9	181	26	-36	80	-8	-1
Mỹ Tho	27.4	0.4	0.6	219	-129	-50.6	151	47	-29	85	-3	-1
Cao Lãnh	27.4	0.6	-0.1	162	-99	-95.7	152	10	-49	87	0	3
Càng Long	27.1	0.5	0.4	323	31	39.2	157	31	-24	89	1	2
Châu Đốc	27.7	-0.1	0.0	427	52	120.4	174	21	-37	83	0	2
Cần Thơ	27.2	0.2	0.4	250	-52	-27.1	168	-62	-8	86	-3	1
Sóc Trăng	27.6	0.7	0.8	179	-238	-114.0	131	19	-34	86	-2	-1
Rạch Giá	28.2	0.8	0.5	301	-177	29.2	156	43	-23	84	-2	0
Bạc Liêu	27.8	0.7	1.3	184	-255	-96.1	187	69	15	86	-2	-4
Cà Mau	28	0.8	1.3	360	-272	34.2	127	51	-29	82	-3	-6



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng X/2020 đến Tháng X/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa mùa: Vụ lúa mùa năm 2021 cả nước gieo cấy được 1.558,8 nghìn ha, trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.040,9 nghìn ha, bằng 99,1% (giảm 9,3 nghìn ha); các địa phương phía Nam đạt 517,9 nghìn ha, bằng 96,7% (giảm 17,7 nghìn ha). Diện tích gieo cấy lúa vụ mùa năm nay giảm chủ yếu do các địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang trồng cây hằng năm khác hoặc cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn hoặc sang nuôi trồng thủy sản.

Tính đến cuối tháng X, cả nước thu hoạch được 995,5 nghìn ha lúa mùa, chiếm 64,1% diện tích gieo cấy và bằng 96,4% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc thu hoạch được 698,7 nghìn ha, chiếm 67,1% và bằng 98%; các địa phương phía Nam thu hoạch được 296,8 nghìn ha, chiếm 57,3% và bằng 92,7%.

Lúa hè thu: Cùng với chăm sóc và thu hoạch lúa mùa, các địa phương trên cả nước hoàn thành sản xuất lúa hè thu với diện tích gieo trồng đạt 1.954 nghìn ha, tăng 8,9 nghìn ha so với vụ hè thu năm 2020. Thời tiết vụ hè thu năm nay cơ bản thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển nên năng suất đã tăng trở lại với 56,5 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha so với vụ hè thu trước; sản lượng đạt 11,04 triệu tấn, tăng 282,8 nghìn tấn. Trong đó, một số địa phương ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung có diện tích và sản lượng lúa hè thu tăng: Khánh Hoà diện tích tăng 11,2 nghìn ha và sản lượng tăng 66,7 nghìn tấn; Bình Định tăng 3,2 nghìn ha và tăng 20,7 nghìn tấn; Quảng Ngãi tăng 2,7 nghìn ha và tăng 15,3 nghìn tấn. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long diện tích gieo trồng đạt 1.509 nghìn ha, giảm 15,1 nghìn ha so với vụ hè thu năm trước, năng suất đạt 56,6 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha, sản lượng đạt 8,55 triệu tấn, tăng 76,7 nghìn tấn.

Lúa thu đông: Tính đến cuối tháng Mười, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 672 nghìn ha lúa thu đông, bằng cùng kỳ năm trước. Đến nay, toàn vùng đã thu hoạch 272,7 nghìn ha, chiếm 40,6% diện tích gieo cấy và bằng 91,4% cùng kỳ năm trước. Diện tích lúa còn lại hiện nay chủ yếu ở giai đoạn chắc xanh đến chín, sinh trưởng và phát triển khá tốt..

b. Đối với các rau màu

Tiến độ gieo trồng màu vụ đông tại các địa phương phía Bắc đạt thấp hơn so với cùng kỳ do ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới và mưa nhiều. Tính đến ngày 15/10/2021, cả nước gieo trồng được 63,8 nghìn ha ngô, bằng 94,1% cùng kỳ năm trước; 7,7 nghìn ha khoai lang, bằng 70%; 2 nghìn ha đậu tương, bằng 87%; 3,7 nghìn ha lạc, bằng 90,2%; 79,3 nghìn ha rau đậu, bằng 99%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng X/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa:	Đã thu hoạch xong
		Ngô đông	5 lá - xoáy nõn
		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa mùa:	Đã thu hoạch xong
		Ngô đông	5 lá - xoáy nõn
3	Bắc Trung Bộ	Lúa	Thu hoạch xong
		Ngô vụ đông	Gieo - xoáy nõn
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Hè Thu chà muộn	Chín - TH
		Lúa Thu Đông	Mạ - Đẻ Nhánh
		Lúa mùa chính vụ	Đẻ nhánh – đồng trổ
		Lúa vụ 3	Trổ thu hoạch
		Ngô	Cây con - phát triển thân lá
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu trà muộn	ngậm sữa – chín – thu hoạch;
		Lúa mùa	Chính vụ: Đẻ nhánh - đồng trổ Muộn: Mạ - đẻ nhánh
		Lúa thu đông	Mạ - đẻ nhánh
		Ngô	Cây con - phát triển thân lá
		Cà phê	Nuôi quả - Chắc quả - TH
		Điều	Chăm sóc - Ra đọt non

6	Đông Nam Bộ	Lúa Thu Đông - mùa	- Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh, đòng
		Cao su	khai thác mủ
		Điều	Phát triển thân lá
7	Tây Nam Bộ	Lúa Thu Đông - mùa	- Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Lúa đông xuân	Mạ, đẻ nhánh, đòng
		Sầu riêng	Chăm sóc sau thu hoạch
		Xoài	Chăm sóc sau thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là mưa lớn do ảnh hưởng của 2 cơn bão số 7 và số 8 làm 19,8 nghìn ha lúa và 15,3 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 83,4 nghìn con gia súc và gia cầm bị chết. Cụ thể:

+ Tại Hải Phòng: Có hơn 3.800 ha lúa vụ mùa đang giai đoạn chín, sắp thu hoạch bị đổ, hơn 2.000 ha nuôi trồng thủy sản nguy cơ bị ngập và hơn 200 ha [rau màu](#) bị đổ hoặc dập nát lá do mưa, gió lớn.

+ Tại Nam Định: Có 1.125ha lúa bị ảnh hưởng, trong đó diện tích bị thiệt hại trên 70% là 52ha, diện tích lúa bị thiệt hại từ 30 - 70% là 1.073ha. Diện tích cây vụ đông bị ảnh hưởng là 6.610ha, trong đó diện tích bị thiệt hại trên 70% là 905ha, diện tích bị thiệt hại từ 30 - 70% là 1.800ha.

+ Tại Đồng Nai: Mưa lũ đã làm thiệt hại trên 750 tấn [cá nuôi bè](#) của 91 hộ dân nuôi cá (do bị chết và thoát trôi theo dòng lũ); đồng thời có 167 ha hoa màu như cam, quýt, bưởi, mít, chuối bị ngập sâu từ 30 đến 60 cm tại các xã Ngọc Định, Thanh Sơn, Phú Vinh, Phú Tân; trong đó bị thiệt hại nặng nề nhất là trên địa bàn xã Thanh Sơn, huyện Định Quán.

+ Tại Yên Bái: Có 375 ha lúa và hoa màu bị ngập úng, thiệt hại; nhiều gia súc, gia cầm bị chết.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng X/2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển. Một số khu vực miền Trung và ven biển Phía Bắc chịu ảnh hưởng của cơn bão số 7 và số 8 làm ảnh hưởng tới tiến độ thu hoạch lúa của người dân.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Đã thu hoạch xong.

+ Ngô: cây ngô Đông đang trong giai đoạn 5 lá – xoáy nõn, nền nhiệt xuống thấp hơn ngưỡng sinh trưởng phát triển tốt trong thời kỳ này của cây ngô.

+ Cây chè: tiếp tục giai đoạn phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết với nền nhiệt độ tương đối thấp khiến cho cây chè sinh trưởng và phát triển kém.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: thống kê cho thấy đến thời điểm này toàn bộ diện tích lúa hè thu ở khu vực Đồng Bằng Bắc Bộ đã thu hoạch xong, diện tích đồng ruộng đã được dọn sạch, cày ải và chăm sóc hậu thu hoạch, một số diện tích đã trồng luân canh cây trồng ngắn ngày.

+ Ngô: Hiện nay khu vực Đồng Bằng Bắc Bộ ngô đang trong giai đoạn 5 lá - xoáy nõn, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa: Toàn bộ diện tích lúa Hè thu trong khu vực đã thu hoạch xong.

Ngô vụ đông: đang ở giai đoạn gieo, xoáy nõn điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa: vụ Hè Thu trà muộn đang trong giai đoạn chín – thu hoạch; Lúa Mùa trà chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ, trà muộn giai đoạn mạ - đẻ nhánh; lúa Thu Đông đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh; Lúa Vụ 3 (chủ yếu ở Bình Định) đang trong giai đoạn đòng trổ - thu hoạch. Do ảnh hưởng của không khí lạnh và áp thấp nhiệt đới, có mưa vừa đến mưa to, cục bộ có nơi mưa rất to. Nhìn chung, thời tiết ảnh hưởng nhẹ đến việc thu hoạch lúa Hè Thu muộn, lúa vụ 3. Lúa vụ Mùa, lúa Thu Đông sinh trưởng phát triển bình thường.

+ Ngô: đang trong giai đoạn cây con – phát triển thân lá nhiệt độ thích hợp đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: vụ Hè Thu trà muộn đang trong giai đoạn ngậm sữa – chín – thu hoạch; lúa Mùa năm 2021 trà chính vụ đang ở giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ, trà muộn đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh; lúa Thu Đông đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Nhìn chung điều kiện thời tiết cây lúa sinh trưởng và phát triển bình thường. Một số khu vực chịu ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới gây mưa vừa đến mưa to, cục bộ có nơi mưa rất to gây ảnh hưởng nhẹ đến việc thu hoạch lúa Hè Thu.

+ Ngô: đang trong giai đoạn cây con, phát triển thân lá. Nhìn chung, thời tiết không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng phát triển của cây ngô.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn nuôi quả - chắc quả - thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc, ra đọt non, điều kiện thời tiết tương đối phù hợp cho sinh trưởng của cây điều

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông - mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2021 – 2022 đã xuống giống, chủ yếu đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn phát triển thân lá, với nhiệt độ không khí và lượng mưa thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn khai thác mủ, nền nhiệt thích hợp cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu đông - mùa đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ, chín, thu hoạch. Lúa đông xuân 2021 – 2022 đã xuống giống, chủ yếu đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riềng đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch. Điều kiện khí tượng nhiệt độ và lượng mưa tương đối thích hợp với sự phát triển của cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- *Rầy hại lúa*: Diện tích nhiễm 894 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Nai, An Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Sóc Trăng, Bình Phước, Bình Thuận, Đắk Lắk,...

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Diện tích nhiễm 2.648 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bạc Liêu, Đồng Nai, Kiên Giang, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk,...

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Diện tích nhiễm 1.645 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bắc Giang, Hậu Giang, Nghệ An,...

- *Bệnh đạo ôn*:

+ *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 11.321 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Sóc Trăng, An Giang, Trà Vinh, Long An, Trà Vinh, Long An, Bình Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Ninh Thuận.

+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 1.415 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Tây Ninh.

- *Bệnh đen lép hạt*: Diện tích nhiễm 4.394 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Vĩnh Long, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Nghệ An...;

- *Bệnh bạc lá*: Diện tích nhiễm 3.604 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tiền Giang, Đồng Nai, ...

- *Ốc bươu vàng*: Diện tích nhiễm 5.207 ha. Phân bố tại các tỉnh Sóc Trăng, Đồng Nai, Long An, Cà Mau, Tp. HCM, Kiên Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng, Khánh Hòa,...

- *Chuột*: Diện tích nhiễm 2.814 ha, diện tích nặng 29 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bạc Liêu, Hậu Giang, Long An, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Phú Yên, Nghệ An,...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG XI-I NĂM 2022

- Hoạt động của ENSO

Trong mùa XI-I năm 2021/2022, ENSO có khả năng tiếp tục phản ánh điều kiện La Nina, với xác suất trên 90%.

- Gió mùa

Mùa đông năm 2021/2022 được nhận định là đến sớm và lạnh hơn mùa đông năm 2020/2021.

- Nhiệt độ:

NĐTB mùa XI-I năm 2021/2022 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở hầu hết cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0-0,5°C

- Lượng mưa:

- TLM mùa XI-I năm 2021/2022 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Bắc Bộ; xấp xỉ TBNN ở Bắc Trung Bộ; và cao hơn TBNN ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động của XTNĐ*: Từ nay đến cuối năm 2021 có khả năng xuất hiện 3 đến 4 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 1 đến 2 cơn ảnh hưởng đến nước ta.

- *Không khí lạnh (KKL)*: Trong mùa XI-I năm 2021/2022, số đợt KKL ảnh hưởng đến nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN.

- *Mưa trái mùa*: Khả năng xuất hiện mưa trái mùa trong tháng XI-XII/2020 ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

- *Điều kiện khô hạn*: Mùa khô hạn năm 2021/2022 có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN ở khu vực Tây Nguyên, Nam Bộ; mức độ khô hạn tương đương với mùa khô hạn 2020/2021.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng X và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng XI-I/2022 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa: người dân nhanh chóng dọn dẹp vệ sinh lại đồng ruộng để chuẩn bị đất nền cho vụ tiếp theo.

- Ngô: Cần lưu ý các đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây ngô để có các biện pháp phòng trừ hiệu quả.

+ Cây chè: Chú ý các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè: Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít, sâu đục thân...

+ Cây có múi (Cam, quýt): Trong quá trình chăm sóc, người dân cần chú ý các đối tượng sâu bệnh hại trên cây ăn quả có múi để có các biện pháp phòng trừ kịp thời và hiệu quả.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Ngô: cần chú ý một số bệnh phổ biến như: bệnh đốm lá nhỏ, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Sherpa25EC; Shertin 10EC; Ofatox 400EC ...

+ Đối với các cây rau màu: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh xoăn trùn ngọn, bọ nhầy; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Abamectin, Azadirachtin, Emamectin Benzoate, ...

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: Diện tích lúa khu vực Bắc Trung Bộ đến thời điểm này về cơ bản đã thu hoạch xong, người dân cần khẩn trương dọn dẹp đồng ruộng, tiến hành rải vôi để tiêu diệt các mầm bệnh.

- Cây ngô: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh thối thân, sâu cắn lá; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Kasumin Starner, Streptomycin,

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Đề phòng sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ,.. tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa Mùa, lúa Thu Đông giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Ngoài ra, rầy các loại, ốc bươu vàng, chuột gây hại nhẹ - trung bình trên các trà lúa.

- Cây Ngô: Lưu ý triển khai các biện pháp phòng trừ sâu keo mùa thu, ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như sâu xám, sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột... gây hại.

- Cây Thanh Long: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh đốm nâu, thán thư cho các vườn cây.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Lưu ý: bệnh đạo ôn lá tiếp tục phát sinh gây hại lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ ở Ninh Thuận, Bình Thuận; bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ; Ngoài ra, rầy các loại, ốc bươu vàng, chuột gây hại nhẹ - trung bình trên các trà lúa.

+ Ngô: Tiếp tục triển khai các biện pháp phòng sâu keo mùa thu phát sinh gây hại; lưu ý các bệnh gây hại khác cho cây ngô. Lưu ý, thoát nước cho những ruộng/vườn trũng khi thời tiết có dấu hiệu mưa gia tăng.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại ...đề phòng sâu bệnh khác gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

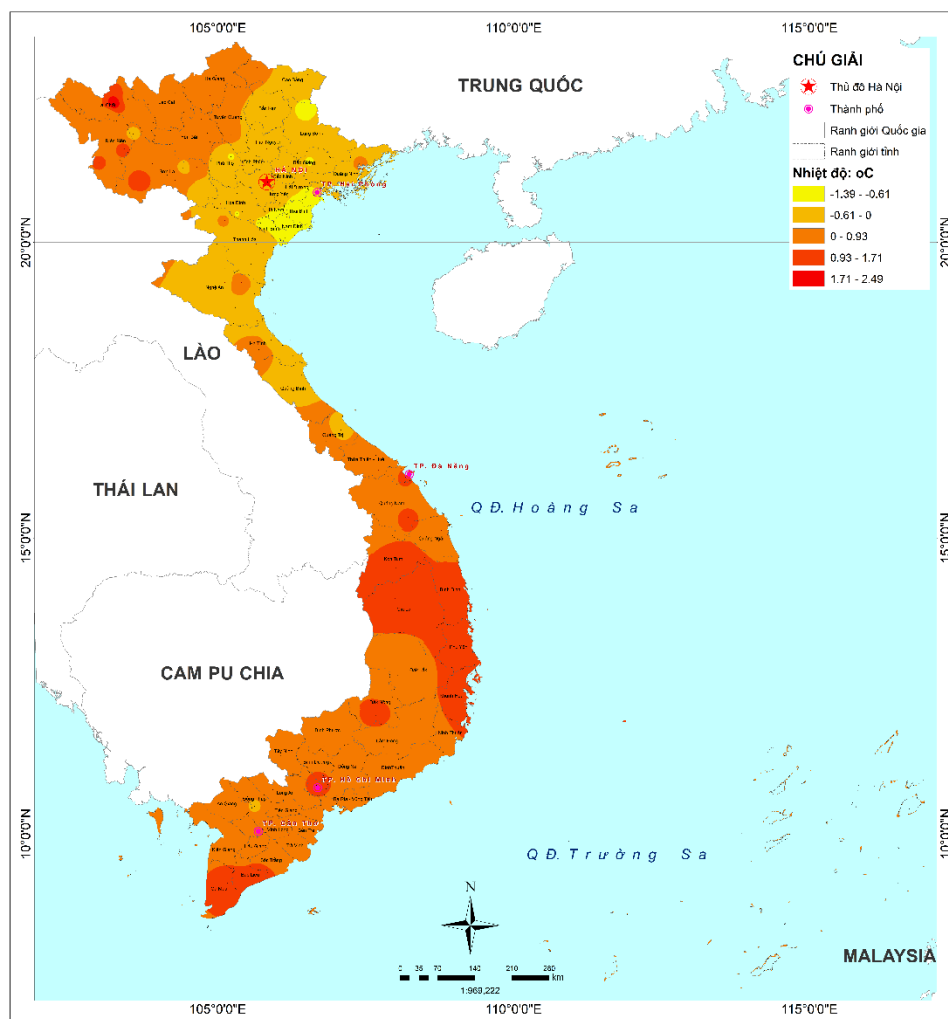
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

+ Cây Điều: Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

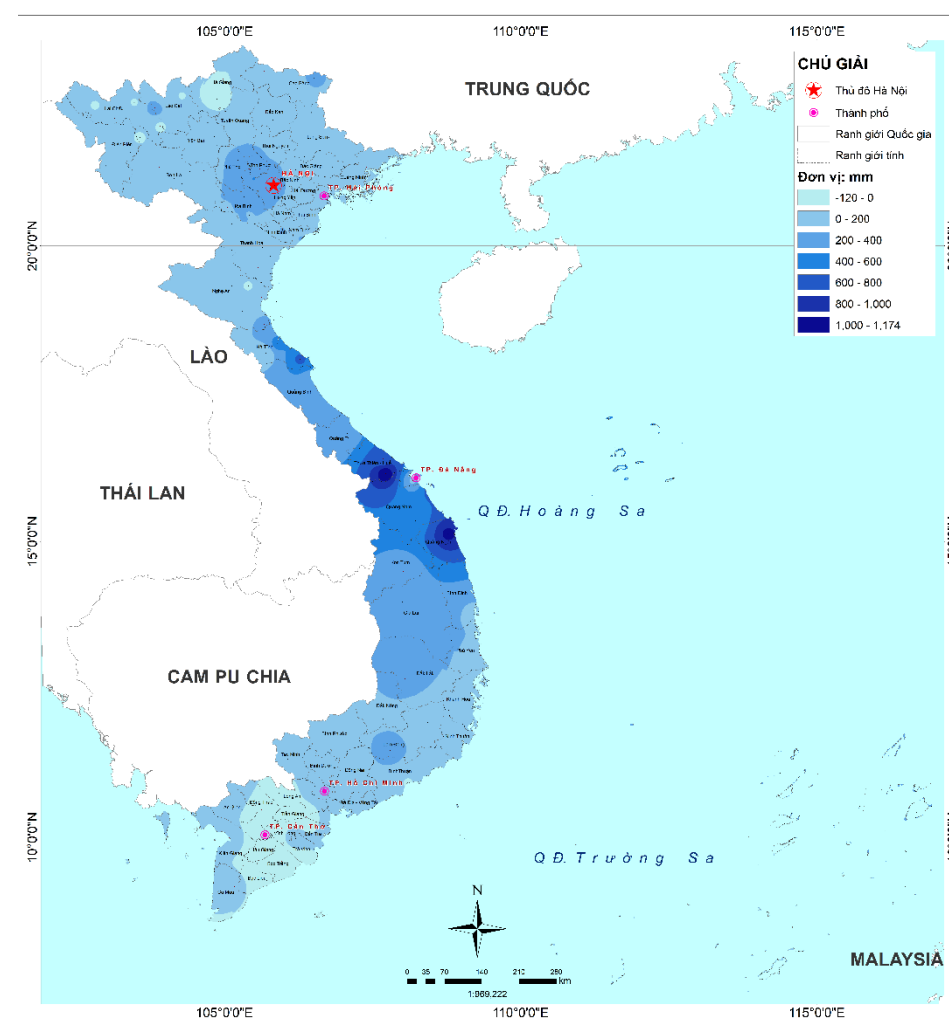
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

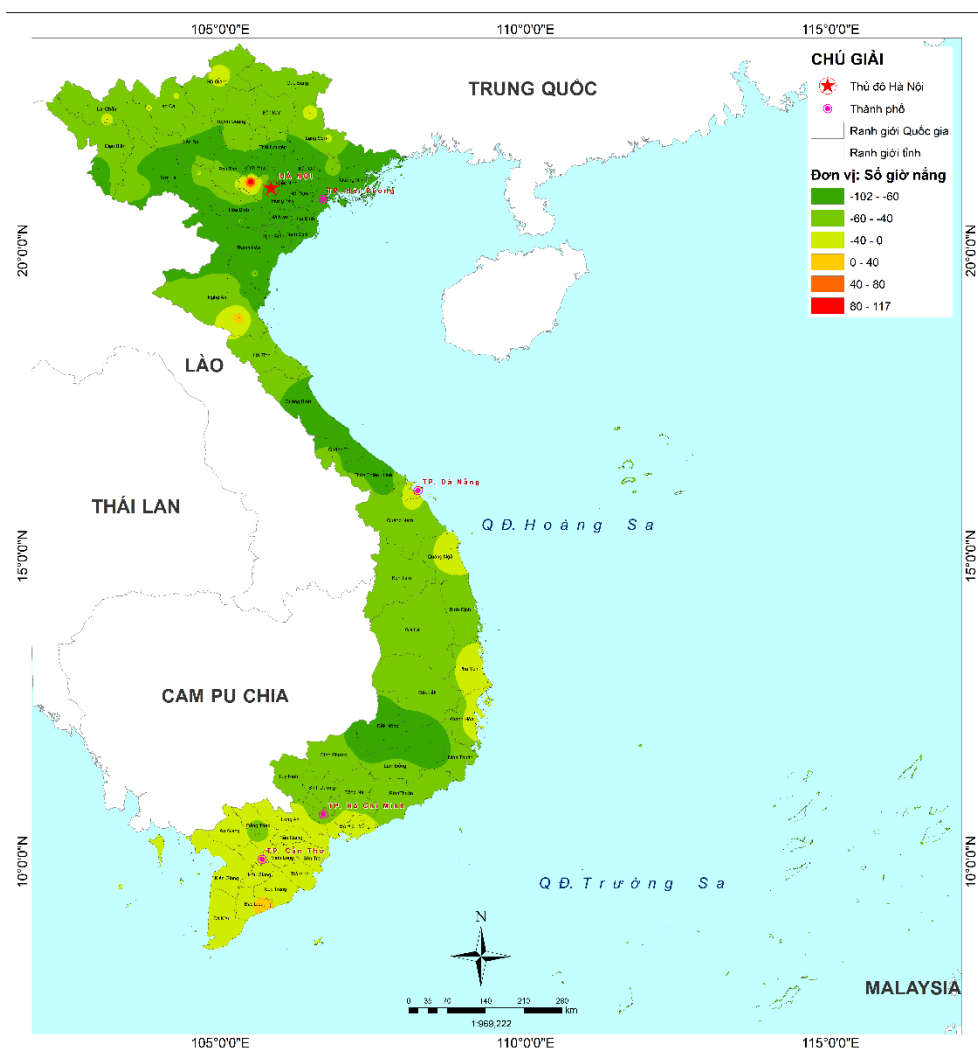
+ Sầu riềng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riềng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chày nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



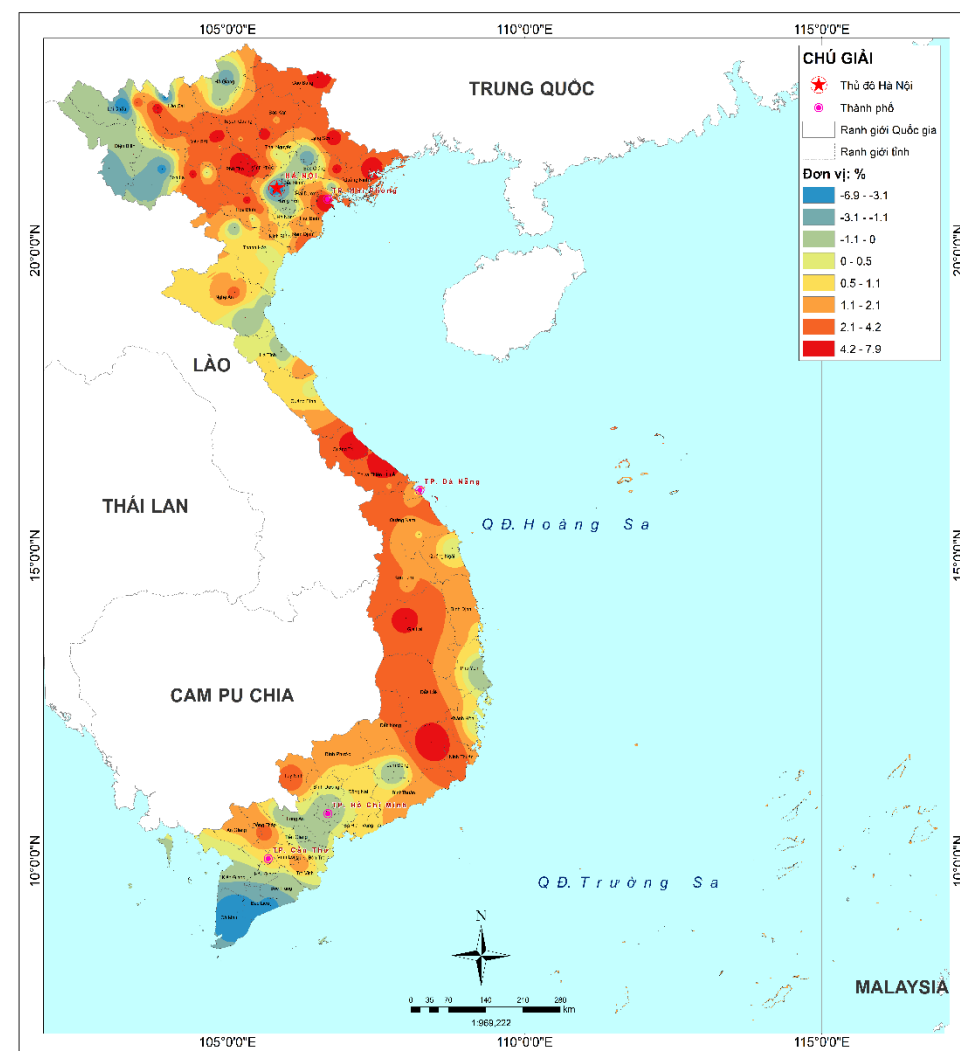
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng X/2021 so với TBNN (°C)



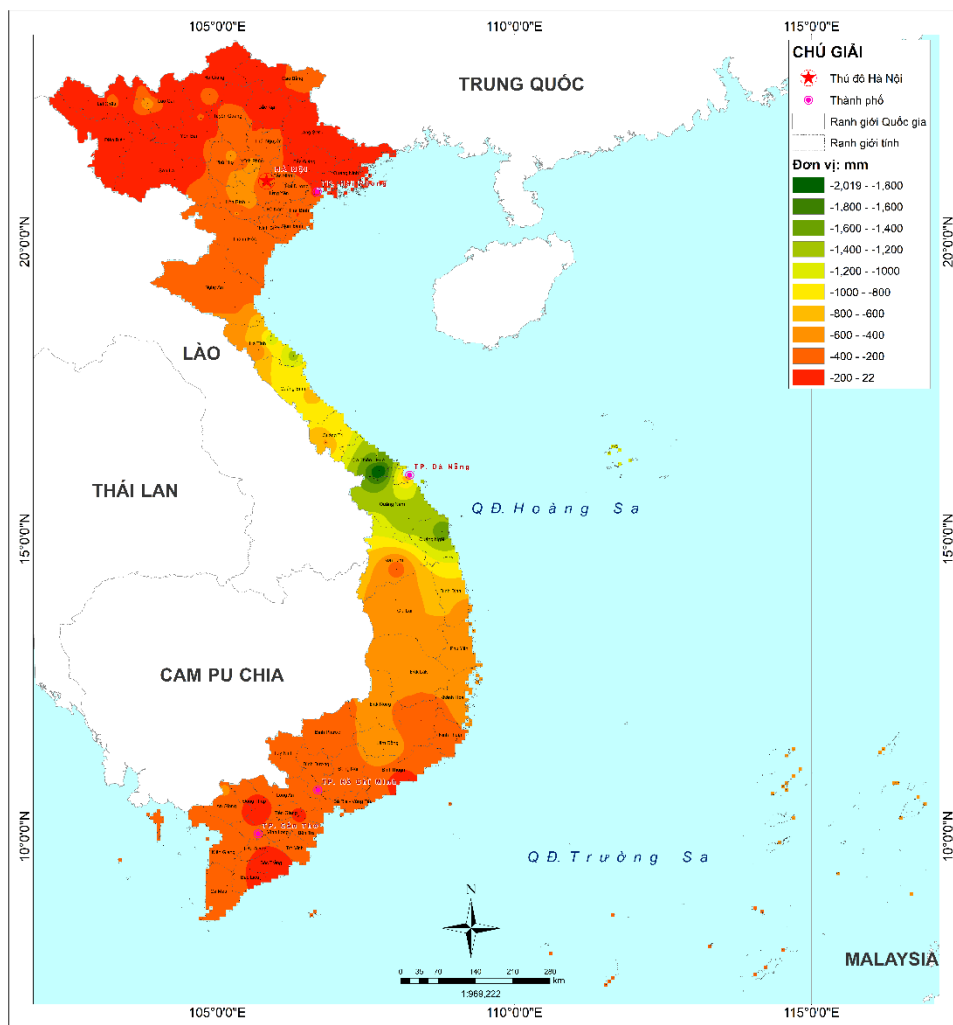
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng X/2021 so với TBNN (mm)



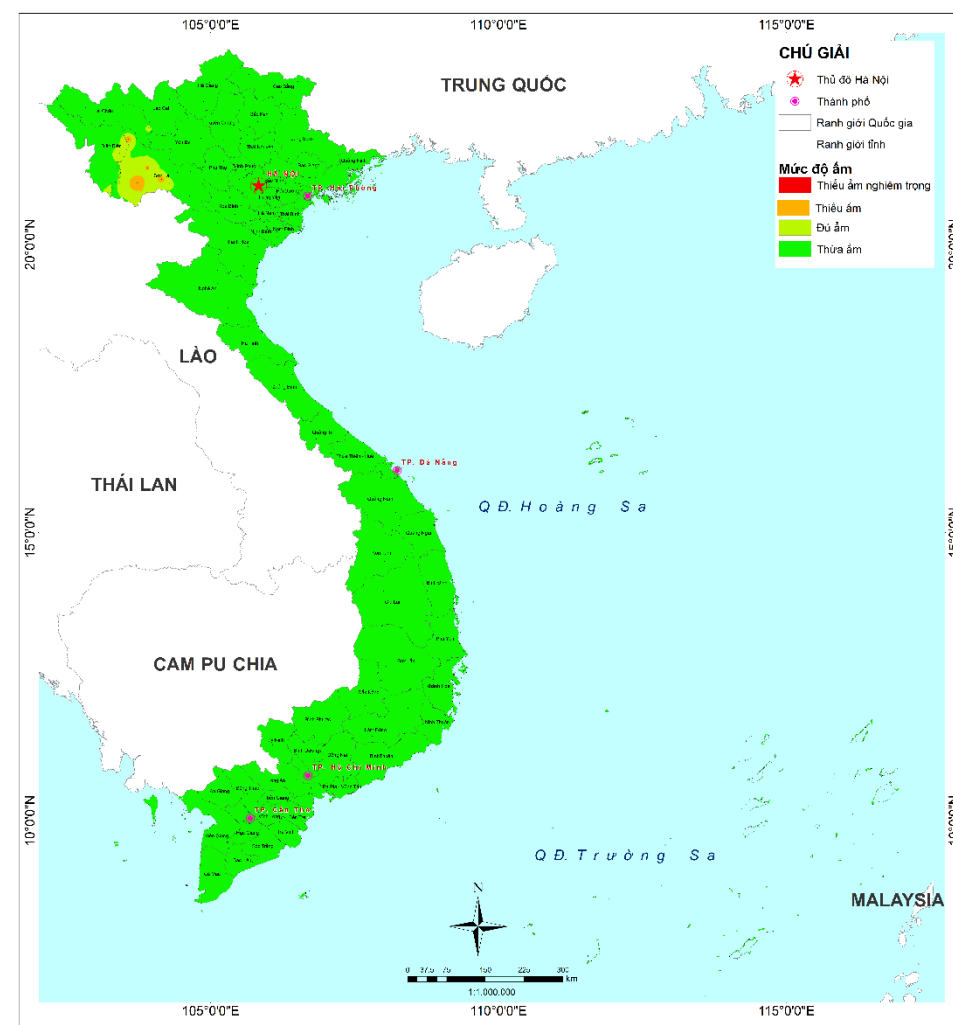
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng X/2021 so với TBN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng X/2021 so với TBN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi
Tháng X/2021 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng X/2021



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>